



bǎn dèng

板凳

noun · wooden stool

Example Sentences

Tā zuò zài bǎn dèng shàng xiū xi
他坐在板凳上休息。

He sat on the stool to rest.

Jiào shì lǐ zhǐ yǒu jǐ zhāng pò jiù de bǎn dèng
教室里只有几张破旧的板凳。

There were only a few old broken stools in the classroom.

Trace each character, then write the word on your own.

板	板	板	板	板	板	板	板	板	板	板
凳	凳	凳	凳	凳	凳	凳	凳	凳	凳	凳
凳	凳	凳	凳	凳	凳					